

Bản án số: 275/2024/HNGĐ-ST.

Ngày: 17/9/2024.

V/v tranh chấp HNGĐ - Ly hôn

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ MỚI, TỈNH AN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Thanh Bình.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Võ Thanh Nhân; Bà Nguyễn Thị Ly.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Võ Thị Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang:** không tham gia.

Ngày 17 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 525/2024/TLST-HNGĐ, ngày 09 tháng 7 năm 2024, về việc “tranh chấp ly hôn - nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 839/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Á, sinh năm 1989; cư trú: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh An Giang.

Địa chỉ liên lạc A ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp. Có đơn xin vắng mặt.

2. Bị đơn: Ông Nông Văn K, sinh năm 1984 cư trú: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh An Giang. Vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Trong đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Á trình bày bà và ông Nông Văn K do quen biết, tìm hiểu tiến tới hôn nhân chung sống với vào năm 2012, có làm đám cưới, có đăng ký kết hôn theo quy định. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống và làm ăn ở thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2017, do con đến tuổi đi học nên bà về quê cho con đi học, ông K vẫn sinh sống và làm việc trên thành phố và có người khác nên vợ chồng không có tới lui thăm nom nhau và không còn chung sống với nhau cho đến nay. Nhận thấy tình cảm không còn yêu cầu Tòa án cho ly hôn với ông Nông Văn K.

Về con chung: có 01 con chung tên Nông Đức V, sinh ngày 22/9/2013; hiện ông K đang chăm sóc nuôi dưỡng, khi ly hôn đồng ý để ông K tiếp tục nuôi, không

cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn ông **Nông Văn K** đã được Tòa án triệu tập tham gia tố tụng nhưng vắng mặt không có lý do và cũng không có ý kiến gửi đến Tòa án.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về thủ tục tố tụng*: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với bị đơn có nơi cư trú tại **xã T, huyện C, tỉnh An Giang**, nên Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại các Điều 28, Điều 35 và Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn có đơn xin vắng mặt; Bị đơn được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 để tham gia phiên tòa, nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Căn cứ vào Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2]. *Về nội dung tranh chấp*: bà **A**, ông **K** kết hôn vào năm 2012 và có đăng ký kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình nên quan hệ hôn nhân giữa được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Theo bà **A** trình bày vợ chồng chung sống được một thời gian thì xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân do ông **K** có quan hệ với người phụ nữ khác. Nhận thấy, tình cảm không còn, bà **A** yêu cầu ly hôn. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tổng đạt thông báo thụ lý vụ án về việc bà **A** yêu cầu ly hôn và triệu tập ông **K** tham gia các phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, hòa giải, nhưng ông **K** vắng mặt và không có ý kiến phản đối yêu cầu ly hôn của bà **A**. Xét thấy, mâu thuẫn giữa bà **A**, ông **K** nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, ông **K** có quan hệ với người phụ nữ khác và không còn chung sống với nhau. Trong thời gian này hai bên cũng không tạo điều kiện cho nhau hàn gắn tình cảm vợ chồng nên mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà **A** xin ly hôn ông **K**.

[3] *Về quan hệ con chung*: vợ chồng có 01 con chung tên **Nông Đức V**, sinh ngày 22/9/2013; hiện ông **K** đang chăm sóc nuôi dưỡng, khi ly hôn bà **A** đồng ý để ông **K** tiếp tục nuôi, bà không cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, từ khi vợ chồng không còn sống chung với nhau, con chung do ông **K** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cuộc sống đã ổn định, trong quá trình giải quyết ông **K** cũng không có ý kiến phản đối và cũng không dẫn cháu **V** đến Tòa án để ghi nhận ý kiến nên không thể ghi nhận ý kiến nguyện vọng của con chung. Do đó, để ông **K** tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng con chung là phù hợp với pháp luật, ông **A** không phải cấp dưỡng nuôi con.

[4] *Về quan hệ tài sản chung*: không yêu cầu giải quyết.

[5] *Về quan hệ nợ chung*: không có.



[6] *Án phí hôn nhân sơ thẩm: bà **A** phải chịu là 300.000đ.*

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ: Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 228 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 56, 80, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Nguyễn Thị Á** xin ly hôn ông **Nông Văn K**.

Giấy chứng nhận kết hôn số 98, ngày 28 tháng 8 năm 2013 do Ủy ban nhân dân xã N, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng cấp không còn giá trị pháp lý.

- Về quan hệ con chung:

Ông **Nông Văn K** được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng con chung tên **Nông Đức V**, sinh ngày 22/9/2013; bà **A** không phải cấp dưỡng nuôi con.

Ông **K** cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở bà **A** trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

- Về quan hệ tài sản chung: các bên không yêu cầu giải quyết.

- Về quan hệ nợ chung: Không có.

Ghi nhận việc bà **A** xác định không có nợ chung trong thời kỳ hôn nhân, nhưng sau khi quyết định ly hôn có hiệu lực pháp luật, nếu có người khởi kiện xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, thì bà **A**, ông **K** phải liên đới chịu trách nhiệm với tư cách đồng bị đơn trong vụ án dân sự khác.

- Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng, bà **Nguyễn Thị Á** phải chịu, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng, theo biên lai thu số 0015759 do Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang cấp ngày 9/7/2024.

Đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự;

thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

*Nơi nhận:*

- TAND tỉnh An Giang;
- Chi cục THADS huyện Chợ Mới;
- VKSND huyện Chợ Mới;
- UBND xã nơi đăng ký kết hôn.
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Thanh Bình**